CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM, L=Thành phố Thủ Đức, ST=HỒ CHÍ MINH, UID=MST:0107795944
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.30 18:25:42+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.1

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ..78../2026/CBTT-BAF

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM.**

- Mã chứng khoán: BAF

- Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại liên hệ: 0766 074 787

- E-mail: Congbothongtin@baf.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố Công bố Báo cáo tài chính Hợp Nhất Quý 3 năm 2026 và Giải trình chênh lệch. (Chi tiết xem trong file gửi kèm).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày ..30../..10../2026 tại đường dẫn: http://baf.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm:
Báo cáo tài chính Hợp Nhất Quý 3 năm 2026 và Giải trình chênh lệch.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hương Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3
Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số ngày 30 tháng 9 năm 2026	Số ngày 31 tháng 12 năm 2025
			VND	VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**5.876.273.858.218**	**4.346.928.883.476**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	IV.1	**378.089.852.986**	**365.021.213.113**
111	1. Tiền		259.849.852.986	363.271.213.113
112	2. Các khoản tương đương tiền		118.240.000.000	1.750.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	IV.2	**920.752.882.753**	**485.421.803.860**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		920.752.882.753	485.421.803.860
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.299.585.596.133**	**702.764.205.704**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	IV.3	319.964.454.833	83.291.911.776
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	IV.4	543.018.658.195	537.429.788.955
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	IV.5	445.948.823.158	91.388.845.026
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	IV.5	(9.346.340.053)	(9.346.340.053)
140	**IV. Hàng tồn kho**	IV.6	**454.189.393.304**	**338.867.773.052**
141	1. Hàng tồn kho		454.189.393.304	338.867.773.052
150	**V. Tài sản sinh học ngắn hạn**		**2.753.238.003.875**	**2.391.854.024.849**
151	1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn		2.753.238.003.875	2.391.854.024.849
160	**VI. Tài sản ngắn hạn khác**		**70.418.129.167**	**62.999.862.898**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	IV.13	56.764.106.088	44.740.522.090
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	IV.16	9.601.721.404	12.171.422.216
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	IV.16	4.052.301.675	6.087.918.592

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số ngày 30 tháng 9 năm 2026 VND	Số ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**8.397.806.856.548**	**6.433.099.911.824**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**528.436.814.287**	**260.322.902.238**
215	1. Phải thu dài hạn khác	IV.5	528.436.814.287	260.322.902.238
220	**II. Tài sản cố định**		**3.986.616.187.643**	**3.396.409.886.297**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	IV.8	3.743.748.873.821	3.250.410.051.592
222	- *Nguyên giá*		*4.629.421.984.998*	*3.906.658.843.734*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(885.673.111.177)*	*(656.248.792.142)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	IV.10	223.724.201.875	126.863.154.332
225	- *Nguyên giá*		*247.489.039.249*	*133.825.560.443*
226	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(23.764.837.374)*	*(6.962.406.111)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	IV.9	19.143.111.947	19.136.680.373
228	- *Nguyên giá*		*30.666.585.944*	*27.992.232.944*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(11.523.473.997)*	*(8.855.552.571)*
230	**III. Tài sản sinh học dài hạn**		**724.803.748.875**	**698.483.309.680**
231	1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	IV.11	724.803.748.875	698.483.309.680
233	*b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành*		*724.803.748.875*	*698.483.309.680*
234	- *Nguyên giá*		*1.102.801.728.246*	*1.008.732.113.217*
235	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(377.997.979.371)*	*(310.248.803.537)*
240	**IV. Bất động sản đầu tư**		**27.903.196.988**	**-**
241	- Nguyên giá		27.903.196.988	-
242	- Giá trị hao mòn luỹ kế		-	-
250	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	IV.12	**2.400.714.782.730**	**1.387.076.343.519**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.400.714.782.730	1.387.076.343.519
260	**VI. Đầu tư tài chính dài hạn**	**IV.2**	**3.550.000.000**	**-**
265	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		*3.550.000.000*	-
270	**V. Tài sản dài hạn khác**		**725.782.126.025**	**690.807.470.090**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	IV.13	664.044.174.156	636.182.528.849
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		60.243.147.201	52.845.927.035
275	3. Lợi thế thương mại		1.494.804.668	1.779.014.206
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**14.274.080.714.766**	**10.780.028.795.300**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số ngày 30 tháng 9 năm 2026	Số ngày 31 tháng 12 năm 2025
				VND	VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**9.862.622.602.372**	**6.715.907.354.731**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**5.832.525.562.453**	**4.331.765.436.897**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	IV.14	2.238.653.880.153	1.991.888.458.950
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	IV.15	26.687.816.166	6.010.055.855
314	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	IV.16	20.511.016.238	23.614.451.171
315	4.	Phải trả người lao động		111.061.046.371	75.885.060.524
316	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	IV.17	113.159.949.723	39.216.335.175
319	6.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		183.359.321	-
320	7.	Phải trả ngắn hạn khác	IV.18	35.457.564.527	16.195.596.717
321	8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	IV.19	3.286.810.929.954	2.178.955.478.505
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**4.030.097.039.919**	**2.384.141.917.834**
331	1.	Phải trả người bán dài hạn	IV.14	-	36.687.475.369
338	2.	Phải trả dài hạn khác	IV.18	121.467.778.924	40.487.000.000
339	3.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	IV.19	3.380.256.919.243	1.798.442.357.590
340	4.	Trái phiếu chuyển đổi	IV.19	519.958.292.728	500.111.035.851
342	5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		8.414.049.024	8.414.049.024
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**4.411.458.112.394**	**4.064.121.440.569**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	IV.20	**4.411.458.112.394**	**4.064.121.440.569**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		3.648.249.060.000	3.040.216.420.000
411a	*a.*	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*3.648.249.060.000*	*3.040.216.420.000*
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		52.603.680.000	356.620.000.000
413	3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		137.648.613.977	137.648.613.977
420	4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		550.154.933.305	525.179.035.393
420a		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*221.162.715.393*	*398.258.489.337*
420b		*LNST chưa phân phối kỳ này*		*328.992.217.912*	*126.920.546.056*
429	5.	Cổ đông thiểu số		22.801.825.112	4.457.371.199
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**14.274.080.714.766**	**10.780.028.795.300**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phan Thị Khánh Dung	Phan Thị Kim Trang	Bùi Hương Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3.2026 VND	Quý 3.2025 VND	Từ 01.01.2026 đến 30.09.2026 VND	Từ 01.01.2025 đến 30.09.2025 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**V.1**	**2.079.681.456.235**	**1.137.011.995.376**	**5.984.103.592.201**	**3.647.903.185.881**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	V.2	(12.297.719.917)	(748.647.481)	(28.013.696.175)	(1.197.664.651)
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.067.383.736.318**	**1.136.263.347.895**	**5.956.089.896.026**	**3.646.705.521.230**
11	4. Giá vốn hàng bán	V.3	(1.725.484.487.836)	(872.354.483.998)	(4.811.734.335.246)	(2.775.951.209.063)
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**341.899.248.482**	**263.908.863.897**	**1.144.355.560.780**	**870.754.312.167**
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.4	30.604.722.942	5.181.609.656	49.868.685.053	15.443.230.719
23	7. Chi phí tài chính	V.5	(153.371.718.000)	(67.879.564.815)	(409.097.504.073)	(202.045.210.448)
24	*8. Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(141.842.891.855)*	*(59.544.362.622)*	*(376.002.154.546)*	*(178.582.946.360)*
25	9. Chi phí bán hàng	V.7	(105.031.241.739)	(107.346.115.547)	(165.506.071.584)	(140.344.031.676)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	V.7	(93.582.046.649)	(70.170.320.830)	(247.775.310.731)	(175.219.174.429)
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**20.518.965.036**	**23.694.472.361**	**371.845.359.445**	**368.589.126.333**
31	12. Thu nhập khác	V.8	1.639.904.380	4.924.026.523	5.141.215.225	14.357.666.964
32	13. Chi phí khác	V.9	(1.609.978.951)	(2.192.501.245)	(19.844.975.848)	(3.225.350.984)
40	**14. Lợi nhuận khác**		**29.925.429**	**2.731.525.278**	**(14.703.760.623)**	**11.132.315.980**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**20.548.890.465**	**26.425.997.639**	**357.141.598.822**	**379.721.442.313**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(3.985.361.060)	(3.963.899.646)	(33.425.676.828)	(21.140.700.784)
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		4.635.023.713	-	7.343.227.756	6.759.677.693
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**21.198.553.118**	**22.462.097.993**	**331.059.149.750**	**365.340.419.222**
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		19.531.278.128	20.640.704.588	328.992.217.912	363.157.324.847
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đôngkhông kiểm soát		1.667.274.990	1.821.393.405	2.066.931.838	2.183.094.375
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		234	218	1.083	1.286
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		214	215	949	1.168

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phan Thị Khánh Dung	Phan Thị Kim Trang	Bùi Hương Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01.01.2026 đến 30.09.2026 VND	Từ 01.01.2025 đến 30.09.2025 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***357.141.598.822***	***379.721.442.313***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định	IV.8, 9,10	513.478.411.939	331.504.125.498
03	- Các khoản dự phòng		-	2.627.406.918
04	- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(988.577.418)	(22.397.456)
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(27.189.745.244)	(11.611.372.180)
06	- Chi phí lãi vay		402.112.576.817	187.996.969.538
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***1.244.554.264.916***	***890.216.174.631***
09	- Biến động các khoản phải thu		(266.308.069.183)	(250.033.035.319)
10	- Biến động hàng tồn kho		(481.807.229.498)	(360.903.027.932)
11	- Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		567.848.066.786	(41.308.365.277)
12	- Biến động chi phí chờ phân bổ		(323.417.945.443)	(88.483.939.218)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(352.015.063.748)	(187.852.347.412)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	IV.15	(71.386.641.921)	(55.292.170.175)
20	***Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh***		***317.467.381.909***	***(93.656.710.702)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.767.222.270.680)	(1.647.059.415.991)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn	-	159.759.057.613	99.534.495.510
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.110.289.745.387)	(197.973.124.537)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		563.650.017.810	55.165.275.463
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	(92.262.588.000)
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.458.393.928	13.638.675.808
30	***Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư***		***(3.135.644.546.716)***	***(1.768.956.681.747)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01.01.2026 đến 30.09.2026 VND	Từ 01.01.2025 đến 30.09.2025 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	- Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-	1.006.620.000.000
33	- Tiền thu từ đi vay		6.084.563.533.418	2.407.274.387.612
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(3.221.457.957.492)	(1.549.346.137.978)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(31.859.771.246)	(8.071.211.809)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***2.831.245.804.680***	***1.856.477.037.825***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**13.068.639.873**	**(6.136.354.624)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**365.021.213.113**	**148.911.935.224**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	713.076
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	IV.1	**378.089.852.986**	**142.776.293.676**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phan Thị Khánh Dung	Phan Thị Kim Trang	Bùi Hương Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107795944 ngày 07 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 22 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 23 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 7 năm 2026.

1 Lĩnh vực kinh doanh : Chăn nuôi, Thương mại, sản xuất, dịch vụ,...

2 Ngành nghề kinh doanh :

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong năm gồm:
+ Chăn nuôi hỗn hợp
+ Sản xuất thức ăn chăn nuôi (cám)

3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng

4 Danh sách các công ty con được hợp nhất Công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên ("Anh Vũ Phú Yên")	Thôn Kinh Tế 2, Xã Sông Hinh, Đắk Lắk, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc ("Bảo Ngọc")	Thôn Jang Pông, Xã Ea Wer, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn Nuôi Minh Thành ("Minh Thành")	Tổ 3, ấp Thạnh Trung, Xã Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh ("Bắc An Khánh")	Ấp 4, Xã Tân Hòa, Tây Ninh, Việt nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh ("Đông An Khánh")	Ấp 4, Xã Tân Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	100.00%	100.00%
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh ("Nam An Khánh")	Ấp Hội Thành, Xã Tân Hội, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	100.00%	100.00%
Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1 ("Trang trại xanh 1")	Ấp Hòa Đông A, Xã Phước Vinh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	100.00%	100.00%
Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2 ("Trang trại xanh 2")	Ấp Thạnh Lợi, Xã Thạnh Bình, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	99,69%	99,69%

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần chăn nuôi công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh ("Hải Đăng Tây Ninh")	Thửa đất 5,6,7,8, tờ bản đồ 109, Xã Tân Hòa, Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	99,82%	99,82%
Công ty TNHH chăn nuôi công nghệ cao Sông Hinh ("Sông Hinh")	Buôn Thung, Xã Đức Bình, Đắk Lắk, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh ("BAF Tây Ninh")	Lô A20, Đường N8B, KCN Thành Thành Công, Phường Trảng Bàng, Tây Ninh, Việt Nam	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Nông Nghiệp BAF Bình Định ("BAF Bình Định")	Lô E5, khu công nghiệp Nhơn Hòa, khu vực Tân Hòa, Phường An Nhơn Nam, Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV BAF Meat Bình Phước ("Meat Bình Phước")	Lô B1 KCN Minh Hưng - Sikico, Xã Tân Khai, Đồng Nai, Việt Nam	Giết mổ và chế biến thịt	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Hưng ("Tâm Hưng")	Ấp Tân Cường, Xã Tân Đông, Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	99,98%	99,98%
Công ty TNHH Đầu tư Nông Nghiệp Tân Châu ("Tân Châu")	Tổ 6, Ấp 4, Xã Tân Hòa, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.	Chăn nuôi	99,95%	99,95%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại XNK Thiên Phú Sơn ("Thiên Phú Sơn")	Tổ 7, Khu phố Tân Trà 1, Phường Bình Phước, Đồng Nai, Việt Nam.	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Chăn nuôi Kim Hợi ("Kim Hợi")	Tổ 5, Ấp Tân Phú, Xã Thuận Lợi, Đồng Nai, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Vi Sinh BaF ("Hữu Cơ Vi Sinh")	Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Tây An Khánh ("Tây An Khánh")	Ấp Hội Thành, Xã Tân Hội, Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Logistic BAF Việt Nam ("Logistic")	Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Vận tải	89,00%	89,00%
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh ("BAF Tây Ninh")	501 đường 30 tháng 4, Khu phố 1, Phường Tân Ninh, Tây Ninh	Chế biến thực phẩm	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp sạch Thanh Xuân ("Thanh Xuân")	Thửa đất 272, tờ bản đồ số 23, Thôn Thanh Bình, Xã Thanh Quân, Thanh Hóa, Việt Nam	Chăn nuôi	99,99%	99,99%

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Chăn Nuôi CNC BAF Tây Ninh 1 ("CNC Tây Ninh 1")	501 đường 30 tháng 4, Khu phố 1, Phường Tân Ninh, Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Chăn Nuôi CNC BAF Tây Ninh 2 ("CNC Tây Ninh 2")	501 đường 30 tháng 4, Khu phố 1, Phường Tân Ninh, Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sản Xuất Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh 1 ("TACN Tây Ninh 1")	501 đường 30 tháng 4, Khu phố 1, Phường Tân Ninh, Tây Ninh	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi TMC ("TMC")	Làng Vơn, Xã Kông Chro, Gia Lai	Chăn Nuôi	99,98%	99,98%
Công ty TNHH Hòa Phát Bốn ("Hòa Phát Bốn")	Làng Tu, Xã Ia Lâu, Tỉnh Gia Lai	Chăn Nuôi	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Chăn nuôi CNC Thành Đạt Gia Lai ("Thành Đạt Gia Lai")	Làng Bông Pim, Xã Ayun, Tỉnh Gia Lai	Chăn Nuôi	99,99%	99,99%
Công ty TNHH Thực phẩm BAF Ninh Bình ("BAF Ninh Bình")	Lô 9.2, Cụm Công nghiệp Yên Lệnh, Phường Duy Tiên, Ninh Bình	Chế biến thực phẩm	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Chăn Nuôi Khôi Dương ("Khôi Dương")	Thôn Nam Tiến, Xã Đắk Wil, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Chăn Nuôi	99,99%	99,99%
Công Ty TNHH Chăn Nuôi CNC BAF Hà Nội 1 (CNC Hà Nội 1)	Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội	Chăn Nuôi	100,00%	100,00%
Công Ty TNHH Chăn Nuôi CNC BAF Hà Nội 2 (CNC Hà Nội 2)	Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội	Chăn Nuôi	100,00%	100,00%
Công Ty TNHH Chế Biến Thực Phẩm BAF Hà Nội (CBTP BAF Hà Nội)	Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội	Chế biến thực phẩm	100,00%	100,00%
Công Ty TNHH Chế Biến Thực Phẩm BAF Bình Minh (CBTP BAF Bình Minh)	Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội	Chế biến thực phẩm	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Hùng Phát Farm Một	Thôn bi giông, Xã Pờ tó, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Chăn Nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Chế Biến Thực Phẩm BAF Bình Định (CBTP BAF Bình Định)	Thôn Tây Xuân, Xã Tây Sơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam dịch tiếng anh	Chế biến thực phẩm	100,00%	100,00%

5 Đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam (Chi nhánh hạch toán độc lập)	Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam MST: 0107795944-001
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Nghệ An (Chi nhánh hạch toán độc lập)	Khu C, KCN Nam Cấm, Xã Trung Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. MST: 0107795944-003
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Hà Nội (Chi nhánh hạch toán độc lập)	Cụm công nghiệp Bích Hòa, Xã Bình Minh, TP Hà Nội MST: 0107795944-004
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Đồng Nai (Chi nhánh hạch toán độc lập)	Tổ 5, đường Hồ Xuân Hương, Khu phố 6, Xã Trị An, Đồng Nai, Việt Nam MST: 0107795944-005
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Long An (Chi nhánh hạch toán độc lập)	D4, Khu nhà xưởng xây sẵn lô B, đường Long Hậu – Hiệp Phước, Xã Cần Giuộc, Tây Ninh, Việt Nam MST: 0107795944-007
Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa 1 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Thôn Quảng Trung- Xã Thạch Quảng- Tỉnh Thanh Hoá
Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa 8 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Thông Đồng Danh, Xã Cẩm Tú, Tỉnh Thanh Hóa
Địa điểm kinh doanh Bình Thuận 1 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Thôn 3, Xã Trà Tân, Tỉnh Lâm Đồng
Địa điểm kinh doanh Bình Thuận 2 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Thôn Đông Thuận, Xã Hàm Tân, Tỉnh Lâm Đồng
Địa điểm kinh doanh Bình Phước - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Ấp Tân Phú, Xã Thuận Lợi, Tỉnh Đồng Nai
Địa điểm kinh doanh Bình Dương - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Thửa đất số đất số 259, tờ bản đồ số 8, Hiếu Liêm 20, Ấp Cây Dâu, Xã Thường Tân, TP Hồ Chí Minh
Địa điểm kinh doanh Đắk Lắk 1 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Buôn Jang Pông, Xã Ea Wer, Tỉnh Đắk Lắk
Địa điểm kinh doanh Đồng Nai 2 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Ấp Cọ Dầu 2, xã Xuân Đông, Đồng Nai
Địa điểm kinh doanh Tây Ninh 1 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	501 đường 30 tháng 4, Khu Phố 1, TP Tây Ninh
Địa điểm kinh doanh Bà Rịa Vũng Tàu 1 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Ấp 15 Xã Hòa Hội, TP Hồ Chí Minh
Địa điểm kinh doanh Quảng Ninh 1 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Xã Đường Hoa, Tỉnh Quảng Ninh
Địa điểm kinh doanh Đắk Nông 1 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Xã Đắk Wil, Tỉnh Lâm Đồng
Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa 4 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Thôn Giàng Vìn - xã Linh Sơn - tỉnh Thanh Hoá

Tên đơn vị	Địa chỉ
Địa điểm kinh doanh Tây Ninh 2 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Ấp Tân Đông 1- xã Tân Lập- tỉnh Tây Ninh
Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa 7 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Thôn Chiềng Nang, xã Giao An, tỉnh Thanh Hóa
Địa điểm kinh doanh Đắk Nông 2 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Thôn Nam Định, Xã Đắk Mil, Tỉnh Lâm Đồng
Địa điểm kinh doanh Đắk Nông 3 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Xã Đắk Mil, Tỉnh Lâm Đồng
Địa điểm kinh doanh Đắk Nông 4 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Xã Đắk Mil, Tỉnh Lâm Đồng
Địa điểm kinh doanh Gia Lai 1 - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Làng Tơ Kơr, Xã Sơn Lang, Tỉnh Gia Lai
Địa điểm kinh doanh Trung Tâm Rửa Xe - Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Ấp Hội Thành, Xã Tân Hội, Tỉnh Tây Ninh, Việt nam
Địa điểm kinh doanh Đồng Nai 3 - Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam	Ấp Tân Hưng, Xã Xuân Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Địa điểm kinh doanh Tây Ninh - Công ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Vi Sinh BAF	Ấp Long Yên, Phường Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
Địa điểm kinh doanh Phú Mỹ - Công ty TNHH Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh	Thửa đất số 747, tờ bản đồ số 04, Đường 2A, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, TP HCM, Việt Nam
Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa - Công ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Vi Sinh BAF	Thửa đất số 837, 850, 851, tờ bản đồ số 14, thôn Lễ Nghĩa 2, Xã Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam
Địa điểm kinh doanh Lâm Đồng - Công ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Vi Sinh BAF	Thửa đất số 246, tờ bản đồ số 61; thửa đất số 250, 251, tờ bản đồ số 239, Thôn Trung Hòa, Xã Đắk Mil, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026

Theo đó, Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính hợp nhất của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các Công ty mẹ và các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2 Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Công ty mẹ phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

3 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua so với phần lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được ghi nhận là tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm (với khoản đầu tư vào Công ty con).

4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán năm.

5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

6 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

7 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

9 Tài sản sinh học

Tài sản sinh học ngắn hạn

Tài sản sinh học ngắn hạn gồm súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần có thời gian dự kiến thu hoạch từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản sinh học ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất tài sản.

Giá gốc của súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn bao gồm toàn bộ chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng các con vật này,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản sinh học này.

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn so với giá gốc của tài sản sinh học. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty căn cứ vào số lượng, giá gốc, giá trị thuần có thể thực hiện được của từng loại tài sản sinh học để xác định khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học phải trích lập hoặc hoàn nhập.

Tài sản sinh học dài hạn

Tài sản sinh học dài hạn gồm súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành được ghi nhận theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Trong đó:

+ Nguyên giá được phản ánh theo nguyên tắc giá gốc;

+ Hao mòn lũy kế phản ánh giá trị khấu hao lũy kế của toàn bộ súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành.

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 2 năm đến 4 năm.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

10 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm

Tiền thuê đất chờ phân bổ

Là khoản nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất theo các giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại các Công ty con hoạt động Trang trại chăn nuôi heo. Thời gian phân bổ theo thời gian sử dụng đất đã được phê duyệt trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Quyền sử dụng đất	46 – 50
Nhà cửa vật kiến trúc	03 – 25
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10

12 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

12 Thuê tài sản (tiếp theo)

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

13 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

14 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

14 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Nhãn hiệu, tên thương mại

Nguyên giá của nhãn hiệu là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm nhận diện thương hiệu cơ bản được hoàn thành. Nhãn hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

16 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

17 Vay, nợ phải trả thuê tài chính và trái phiếu chuyển đổi

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

17 Vay, nợ phải trả thuê tài chính và trái phiếu chuyển đổi (tiếp theo)

Trái phiếu chuyển đổi (tiếp theo)

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

Nợ thuê tài chính

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối năm khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

19 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

20 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

a) Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không con nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

21 Giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

22 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

24 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn/Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn/Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn/Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn/Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

24 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn/Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tập đoàn/Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

25 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm, thực hiện theo nguyên tắc giá thị trường, được trình bày ở thuyết minh số V.10.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3

vào ngày 30 tháng 9 năm 2026 và Từ 01.01.2026 đến 30.09.2026

IV THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Tiền mặt	21.644.194.515	102.707.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	238.205.658.471	245.621.751.920
Tiền đang chuyển *(*)*	-	117.546.754.193
Tương đương tiền	118.240.000.000	1.750.000.000
	378.089.852.986	**365.021.213.113**

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	916.589.906.118	485.247.203.860
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Đông Sài Gòn	*136.750.000.000*	*123.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bắc Hà	*125.068.769.999*	*117.436.119.057*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Tân Định	*120.000.000.000*	*30.000.000.000*
Khác	*534.771.136.119*	*214.811.084.803*
Phải thu về cho vay	4.162.976.635	174.600.000
- Bên liên quan (Thuyết minh V.10)	-	-
- Bên khác	*4.162.976.635*	*174.600.000*
	920.752.882.753	**485.421.803.860**

3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Phải thu từ các bên khác	314.066.956.073	83.083.966.092
Chi nhánh CTCP Siba Food tại Hà Nội	*186.000.000*	*55.103.364.860*
CTCP Siba Food Việt Nam	*18.649.324.405*	*10.619.514.652*
Hộ Kinh Doanh Phát Huy	*18.741.138.000*	*5.997.514.597*
Khách hàng khác	*276.490.493.668*	*11.363.571.983*
Phải thu bên liên quan *(Thuyết minh số V.10)*	5.897.498.760	207.945.684
	319.964.454.833	**83.291.911.776**

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Trả trước các bên khác	497.856.451.425	402.009.862.761
Bà Đặng Thị Ngọc Dung	*60.000.000.000*	*60.000.000.000*
Công ty TNHH Logistics TKM	*43.580.250.000*	-
Bà Lê Thị Tuyết	*38.000.000.004*	*38.000.000.004*
Ông Trịnh Đức Thành	*27.852.600.000*	-
Henan Muyuan Intelligent Technology Co., Ltd	*11.012.952.858*	*55.418.654.174*
Các bên khác	*317.410.648.563*	*248.591.208.583*
Trả trước liên quan *(Thuyết minh số V.10)*	45.162.206.770	135.419.926.194
	543.018.658.195	**537.429.788.955**

5 PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Ngắn hạn	**445.948.823.158**	**91.388.845.026**
Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	22.287.867.857	22.110.662.223
Tạm ứng nhân viên	337.669.522.812	13.109.657.424
Đặt cọc, ký quỹ	3.224.798.137	33.726.543.174
Phải thu khác	82.766.634.352	22.441.982.205
Dài hạn	**528.436.814.287**	**260.322.902.238**
Đặt cọc thuê trại và văn phòng	528.436.814.287	260.322.902.238
	974.385.637.445	**351.711.747.264**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	(4.266.008.550)	(4.266.008.550)
	970.119.628.895	**347.445.738.714**

Tình hình tăng (giảm) dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khác như sau:

	Từ 01.01.2026 đến 30.09.2026	Từ 01.01.2025 đến 30.09.2025
	VND	VND
Số đầu kỳ	9.346.340.053	4.266.008.550
Dự phòng trích lập trong năm	-	5.080.331.503
Số cuối kỳ	**9.346.340.053**	**9.346.340.053**

6 HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	758.547.091
Nguyên liệu, vật liệu	335.217.249.649	260.707.398.378
Công cụ, dụng cụ	78.969.418.171	45.989.794.643
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.338.276.744	28.441.597
Thành phẩm	32.643.649.206	31.367.391.343
Hàng hóa	20.799.534	16.200.000
	454.189.393.304	**338.867.773.052**

7 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026
	VND
Số đầu kỳ	1.779.014.206
Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	-
Phân bổ lợi thế thương mại vào chi phí	(284.209.538)
Số cuối kỳ	1.494.804.668

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	**Tổng cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2.850.280.578.059	909.018.174.123	93.468.695.629	53.891.395.923	3.906.658.843.734
- Mua trong kỳ	25.640.105.050	25.068.989.661	1.177.611.000	1.078.904.968	52.965.610.679
- Đầu tư xây dựng cơ bản	318.294.922.104	352.975.104.009	22.974.039.978	20.055.846.233	714.299.912.324
- Thanh lý	(26.413.520.621)	(17.272.002.618)	(253.811.000)	(563.047.500)	(44.502.381.739)
Số dư cuối kỳ	**3.167.802.084.592**	**1.269.790.265.175**	**117.366.535.607**	**74.463.099.624**	**4.629.421.984.998**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**(459.346.161.450)**	**(156.445.721.929)**	**(29.901.509.577)**	**(10.555.399.186)**	**(656.248.792.142)**
- Khấu hao trong kỳ	(139.020.062.587)	(76.623.237.142)	(9.363.508.660)	(5.647.224.365)	(230.654.032.754)
- Thanh lý	138.452.661	900.242.530	120.442.560	70.575.968	1.229.713.719
Số dư cuối kỳ	**(598.227.771.376)**	**(232.168.716.541)**	**(39.144.575.677)**	**(16.132.047.583)**	**(885.673.111.177)**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.390.934.416.609	752.572.452.194	63.567.186.052	43.335.996.737	3.250.410.051.592
Tại ngày cuối kỳ	**2.569.574.313.216**	**1.037.621.548.634**	**78.221.959.930**	**58.331.052.041**	**3.743.748.873.821**

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	27.992.232.944	27.992.232.944
- Mua trong kỳ	349.762.000	349.762.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn t	2.474.591.000	2.474.591.000
- Phân loại, điều chuyển nội bộ	(150.000.000)	(150.000.000)
Số dư cuối kỳ	**30.666.585.944**	**30.666.585.944**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	(8.855.552.571)	(8.855.552.571)
- Khấu hao trong kỳ	(2.776.298.926)	(2.776.298.926)
- Phân loại, điều chuyển nội bộ	108.377.500	108.377.500
Số dư cuối kỳ	**(11.523.473.997)**	**(11.523.473.997)**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	19.136.680.373	19.136.680.373
Tại ngày cuối kỳ	**19.143.111.947**	**19.143.111.947**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.505.272.157	114.320.288.286	133.825.560.443
- Thuê trong kỳ	-	113.663.478.806	113.663.478.806
Số dư cuối kỳ	**19.505.272.157**	**227.983.767.092**	**247.489.039.249**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	(2.994.891.473)	(3.967.514.638)	(6.962.406.111)
- Khấu hao trong kỳ	(1.521.041.676)	(15.281.389.587)	(16.802.431.263)
Số dư cuối kỳ	**(4.515.933.149)**	**(19.248.904.225)**	**(23.764.837.374)**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	16.510.380.684	110.352.773.648	126.863.154.332
Tại ngày cuối kỳ	**14.989.339.008**	**208.734.862.867**	**223.724.201.875**

11 TÀI SẢN SINH HỌC

Ngắn hạn

Tài sản sinh học ngắn hạn phản ánh giá trị đàn heo thịt được nuôi vỗ béo nhằm mục đích bán thương phẩm, với độ tuổi từ 1 đến 26 tuần tại thời điểm báo cáo.
Giá trị tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc, bao gồm: chi phí thức ăn chăn nuôi, chi phí thuốc thú y và vắc-xin, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao chuồng trại và thiết bị, cùng các chi phí sản xuất chung khác phân bổ trong quá trình nuôi cho đến thời điểm xuất bán hoặc kết thúc kỳ kế toán.

Dài hạn

	Gia súc_Heo	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.008.732.113.217	1.008.732.113.217
- Mua trong kỳ	769.706.348.833	769.706.348.833
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn t	10.343.291.599	10.343.291.599
- Thanh lý, nhượng bán	(685.980.025.403)	(685.980.025.403)
Số dư cuối kỳ	**1.102.801.728.246**	**1.102.801.728.246**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	(310.248.803.537)	(310.248.803.537)
- Khấu hao trong kỳ	(263.245.648.996)	(263.245.648.996)
- Thanh lý, nhượng bán	195.496.473.162	195.496.473.162
Số dư cuối kỳ	**(377.997.979.371)**	**(377.997.979.371)**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	698.483.309.680	698.483.309.680
Tại ngày cuối kỳ	**724.803.748.875**	**724.803.748.875**

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Xây dựng trại	1.565.070.940.534	976.853.552.015
Mua sắm TSCĐ/phần mềm	827.652.517.987	340.885.013.990
Khác	7.991.324.209	69.337.777.514
	2.400.714.782.730	**1.387.076.343.519**

13 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

Ngắn hạn

Là chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

Dài hạn

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Tiền đất	537.989.197.608	518.862.388.041
Công cụ, dụng cụ	51.282.924.858	43.089.914.879
Dịch vụ mua ngoài	58.296.900.289	64.637.419.071
Khác	16.475.151.401	9.592.806.858
	664.044.174.156	**636.182.528.849**

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả các bên khác	2.003.429.925.458	1.681.472.997.381
Công ty CP CBOT Việt Nam	*1.212.326.160.600*	*1.012.885.875.700*
Henan Muyuan Intelligent Technology Co., Ltd	*68.423.840.243*	*32.065.974.953*
Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Kim Hưng Thịnh	*24.947.258.360*	-
Công ty CP Xây Dựng Alpha	*138.953.828.220*	*8.359.417.503*
Khác	*558.778.838.035*	*628.161.729.225*
Phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số V.10)*	235.223.954.695	310.415.461.569
Dài hạn		
Phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số V.10)*	-	36.687.475.369
	2.238.653.880.153	**2.028.575.934.319**

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Các bên khác trả trước	***26.687.816.166***	**6.010.055.855**
Chi nhánh Công ty CP Siba Food Việt Nam tại Hà Nội	*22.709.932.768*	*15.000.000*
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại TTP Việt Nam	*500.000.000*	*500.000.000*
Khách hàng khác	*3.477.883.398*	*5.495.055.855*
	26.687.816.166	**6.010.055.855**

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Phải thu				
Thuế TNDN	3.260.968.547	157.907.364	(1.543.634)	3.417.332.277
Thuế TNCN	1.907.413	117.286.291	(26.414.383)	92.779.321
Thuế giá trị gia tăng	14.857.920.737	14.576.453.622	(19.974.845.244)	9.459.529.115
Thuế khác	138.544.111	2.009.203.468	(1.463.365.213)	684.382.366
	18.259.340.808	**16.860.850.745**	**(21.466.168.474)**	**13.654.023.079**
Phải trả				
Thuế TNDN	17.710.386.523	68.052.389.480	(71.386.641.921)	14.376.134.082
Thuế TNCN	1.840.517.018	22.985.274.687	(21.734.317.417)	3.091.474.288
Thuế giá trị gia tăng	3.586.745.228	70.182.756.373	(71.615.328.088)	2.154.173.513
Thuế khác	476.802.402	37.551.291.318	(37.138.859.365)	889.234.355
	23.614.451.171	**198.771.711.858**	**(201.875.146.791)**	**20.511.016.238**

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Chi phí dịch mua ngoài	43.268.136.217	1.024.943.544
Chi phí lãi vay	49.749.724.964	25.762.634.166
Chi phí tiện ích	9.086.411.913	6.683.779.657
Chi phí vận chuyển	11.046.603.295	1.831.257.988
Chi phí phải trả khác	9.073.334	3.913.719.820
	113.159.949.723	**39.216.335.175**

18 PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Các khoản bảo hiểm và kinh phí công đoàn	5.040.052.784	11.453.959.222
Nhận ký quỹ, ký cược	5.308.052.754	3.023.000.000
Các khoản khác	25.109.458.989	1.718.637.495
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	121.467.778.924	-
Phải trả từ việc phát hành trái phiếu *(*)*	-	40.487.000.000
	156.925.343.451	**56.682.596.717**

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

19.1 Vay ngân hàng

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Ngân hàng E.Sun Commercial Bank - CN Đồng Nai	99.999.876.949	249.989.421.660	(199.989.470.182)	149.999.828.427
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn	405.000.000.000	714.740.141.837	(664.949.321.443)	454.790.820.394
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà	296.045.642.068	593.401.110.615	(593.256.471.115)	296.190.281.568
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	200.000.000.000	486.787.074.127	(386.787.074.127)	300.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – CN Tân Định	99.847.320.107	399.985.953.221	(99.847.320.107)	399.985.953.221
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	100.000.000.000	299.971.037.500	(200.000.000.000)	199.971.037.500
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - CN Vũng Tàu	40.000.000.000	-	(40.000.000.000)	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Sở giao dịch 2	129.677.124.800	429.849.645.437	(242.933.314.622)	316.593.455.615
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	200.000.000.000	299.896.613.879	(373.484.786.000)	126.411.827.879
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - CN Hồ Chí Minh	50.000.000.000	81.059.897.000	(50.000.000.000)	81.059.897.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (Woori) - Chi nhánh Sài Gòn	75.000.000.000	149.999.199.850	(150.000.000.000)	74.999.199.850
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	-	199.997.174.000	(100.000.000.000)	99.997.174.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Định	-	199.994.189.828	-	199.994.189.828
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - CN Quận 9	-	208.509.828.344	-	208.509.828.344
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội - CN Hoàn Kiếm	-	63.416.133.562	-	63.416.133.562
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cần Giờ	-	36.400.000.000	-	36.400.000.000
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Thăng Long	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
	1.695.569.963.924	**4.433.997.420.860**	**(3.101.247.757.596)**	**3.028.319.627.188**

	Số đầu kỳ	Phân loại	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - CN Hồ Chí Minh	38.705.419.222	29.029.064.421	(29.029.064.411)	38.705.419.232
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - CN Vũng Tàu	53.029.692.584	39.772.269.438	(39.772.269.438)	53.029.692.584
Quỹ đầu tư phát triển Tây Ninh	24.700.000.000	18.525.000.000	(18.525.000.000)	24.700.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - CN Tiền Giang	4.024.000.000	3.303.000.000	(2.961.000.000)	4.366.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đồng Nai	7.168.000.000	6.476.000.000	(5.626.000.000)	8.018.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - CN Tây Hồ	7.636.363.632	5.727.272.724	(5.727.272.724)	7.636.363.632
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Sở giao dịch 2	10.311.457.764	14.607.898.499	(7.733.593.323)	17.185.762.940
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – CN Bình Định	-	3.400.000.000	-	3.400.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – CN Bình Phước	14.448.000.000	10.836.000.000	(10.836.000.000)	14.448.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - CN Quận 9	-	28.751.362.804	-	28.751.362.804
	160.022.933.202	**160.427.867.886**	**(120.210.199.896)**	**200.240.601.192**

19.1 Vay ngân hàng

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Phân loại	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Dài hạn				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - CN Hồ Chí Minh	82.695.167.027	-	(29.029.064.421)	53.666.102.606
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - CN Vũng Tàu	160.562.125.115	-	(39.772.269.438)	120.789.855.677
Quỹ đầu tư phát triển Tây Ninh	130.671.826.589	-	(18.525.000.000)	112.146.826.589
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - CN Tiền Giang	10.941.220.959	-	(3.303.000.000)	7.638.220.959
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đồng Nai	14.816.000.000	-	(6.476.000.000)	8.340.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - CN Tây Hồ	58.545.454.552	-	(5.727.272.724)	52.818.181.828
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Sở giao dịch 2	117.722.476.044	-	(14.607.898.499)	103.114.577.545
Ngân hàng Shinhan Bank Việt Nam	207.056.000.000	292.944.000.000	-	500.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – CN Bình Định	59.474.675.338	183.481.985.239	(3.400.000.000)	239.556.660.577
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – CN Bình Phước	99.400.000.000	-	(10.836.000.000)	88.564.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - CN Quận 9	256.950.669.705	227.140.127.319	(28.751.362.804)	455.339.434.220
	1.198.835.615.329	**703.566.112.558**	**(160.427.867.886)**	**1.741.973.860.001**

19.2 Vay từ các bên khác

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Phân loại	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Dài hạn				
Khôi Dương	21.668.075.000	-	(21.668.075.000)	-

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

19.3 Thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease, Công ty TNHH Cho thuê Tài chính TNHH Quốc tế Việt Nam và Công ty TNHH một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026			Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Từ 1 năm trở xuống	71.551.357.930	13.300.656.357	58.250.701.573	34.896.908.134	7.593.166.937	27.303.741.197
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Trên 1 - 5 năm	210.091.193.238	18.227.775.102	191.863.418.136	110.413.126.364	12.540.212.480	97.872.913.884

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

19,4 Trái phiếu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Trái phiếu thường đến hạn trả	**-**	**296.058.840.183**
Mệnh giá	-	300.000.000.000
Chi phí phát hành	-	(3.941.159.817)
Dài hạn		
Trái phiếu thường chào bán riêng lẻ	**486.423.287.560**	**480.065.753.377**
Mệnh giá	500.000.000.000	500.000.000.000
Chi phí phát hành	(13.576.712.440)	(19.934.246.623)
Trái phiếu thường chào bán công chúng	**959.996.353.546**	**-**
Mệnh giá	1.000.000.000.000	-
Chi phí phát hành	(40.003.646.454)	-
Trái phiếu chuyển đổi	**519.958.292.728**	**500.111.035.851**
Cơ cấu nợ gốc (*)	533.096.708.800	516.064.826.649
Chi phí phát hành	(13.138.416.072)	(15.953.790.798)
	1.966.377.933.834	**1.276.235.629.411**

(*) Tổng giá trị trái phiếu chuyển đổi 600,000,000,000 VND, trong đó cơ cấu vốn 137.648.613.977 VND được ghi nhận tại Vốn chủ sở hữu và cơ cấu nợ gốc còn lại được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán trong tương lai theo lãi suất vay tương đương trên thị trường đến thời điểm lập báo cáo.

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Từ 01.01.2025 đến 30.09.2025						
Số dư đầu kỳ trước	**2.390.216.420.000**	**-**	**9.628.130.304**	**137.648.613.977**	**398.258.489.337**	**2.935.751.653.618**
Phát hành cổ phiếu	650.000.000.000	356.620.000.000	-	-	-	1.006.620.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ trước	-	-	2.183.094.375	-	363.157.324.847	365.340.419.222
Lợi nhuận cổ đông không kiểm soát do hợp nhất	-	-	(5.679.971.901)	-	-	(5.679.971.901)
Số dư cuối kỳ trước	**3.040.216.420.000**	**356.620.000.000**	**6.131.252.778**	**137.648.613.977**	**761.415.814.184**	**4.302.032.100.939**
Từ 01.01.2026 đến 30.09.2026						
Số dư đầu kỳ này	**3.040.216.420.000**	**356.620.000.000**	**4.457.371.199**	**137.648.613.977**	**525.179.035.393**	**4.064.121.440.569**
Phát hành cổ phiếu	304.016.320.000	(304.016.320.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	2.066.931.838	-	328.992.217.912	331.059.149.750
Lợi nhuận cổ đông không kiểm soát do hợp nhất	-	-	16.277.522.075	-	-	16.277.522.075
Cổ tức công bố	304.016.320.000		-	-	(304.016.320.000)	-
Số dư cuối kỳ này	**3.648.249.060.000**	**52.603.680.000**	**22.801.825.112**	**137.648.613.977**	**550.154.933.305**	**4.411.458.112.394**

(*) Theo Nghị quyết Hội động quản trị số 29.06.2026/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 06 năm 2026, Công ty đã thông qua việc phát hành 30.401.632 cổ phiếu để trả cổ tức sử dụng và phát hành thêm 30.401.632 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo tỉ lệ 10:1.
Theo Báo cáo kết quả số 30.2026/BAF/BCKQ ngày 30 tháng 06 năm 2026 và Công văn số 6110/UBCK-QLCB ngày 03 tháng 07 năm 2026 của UBCKNN về tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức và tăng vốn. Theo đó, Vốn điều lệ của Công ty được nâng lên 3.648.249.060.000 VND theo cập nhật tại GDDKD lần thứ 23 vào ngày 10 tháng 07 năm 2026.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	VND	*%*	*VND*	*%*
Công ty Cổ phần Siba Holdings	1.148.183.210.000	31,47%	956.819.350.000	31,47%
Bà Bùi Hương Giang	95.865.050.000	2,63%	79.887.550.000	2,63%
Cổ đông khác	2.404.200.800.000	65,90%	2.003.509.520.000	65,90%
TỔNG CỘNG	**3.648.249.060.000**	**100,00%**	**3.040.216.420.000**	**100,00%**

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH

1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01.01.2026 đến 30.09.2026	Từ 01.01.2025 đến 30.09.2025
	VND	VND
Doanh thu hoạt động chăn nuôi	5.984.103.592.201	3.647.903.185.881
	5.984.103.592.201	**3.647.903.185.881**

2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01.01.2026 đến 30.09.2026	Từ 01.01.2025 đến 30.09.2025
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	27.999.553.875	1.197.664.651
Hàng bán bị trả lại	14.142.300	-
	28.013.696.175	**1.197.664.651**

3 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01.01.2026 đến 30.09.2026	Từ 01.01.2025 đến 30.09.2025
	VND	VND
Giá vốn hoạt động chăn nuôi	4.811.734.335.246	2.775.951.209.063
	4.811.734.335.246	**2.775.951.209.063**

4 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01.01.2026 đến 30.09.2026	Từ 01.01.2025 đến 30.09.2025
	VND	VND
Lãi chuyển nhượng	16.500.000.000	-
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	27.189.745.244	11.611.372.180
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.753.022.083	1.909.320.764
Chiết khấu thanh toán	3.130.409.452	880.243.873
Doanh thu hoạt động tài chính khác	295.508.274	1.042.293.902
	49.868.685.053	**15.443.230.719**

5 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01.01.2026 đến 30.09.2026	Từ 01.01.2025 đến 30.09.2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	376.002.154.546	178.582.946.360
Chi phí phát hành trái phiếu	26.110.422.271	20.582.923.857
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	648.418.702	1.409.395.054
Chi phí tài chính khác	6.336.508.554	1.469.945.177
	409.097.504.073	**202.045.210.448**

6 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01.01.2026 đến 30.09.2026	Từ 01.01.2025 đến 30.09.2025
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	114.380.377.069	100.239.469.683
Chi phí nhân viên	21.434.798.218	16.926.668.514
Chi phí môi giới	-	10.981.535.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.355.705.164	1.682.869.288
Chi phí khấu hao và hao mòn	10.975.822.660	5.298.579.326
Chi phí khác	11.359.368.473	5.214.909.775
	165.506.071.584	**140.344.031.676**

7 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01.01.2026 đến 30.09.2026	Từ 01.01.2025 đến 30.09.2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	142.301.984.131	85.765.528.357
Chi phí khấu hao và hao mòn	12.535.186.155	4.685.252.579
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.201.641.933	31.925.223.369
Dự phòng phải thu khó đòi	-	2.627.406.919
Chi phí khác	57.736.498.512	50.215.763.205
	247.775.310.731	**175.219.174.429**

8 THU NHẬP KHÁC

	Từ 01.01.2026 đến 30.09.2026	Từ 01.01.2025 đến 30.09.2025
	VND	VND
Lãi thừ thanh lý phế liệu, phế phẩm	-	1.272.387.375
Lãi từ thanh lý TSCĐ	-	786.041.689
Thu nhập từ bồi thường	2.225.428.279	7.422.186.725
Thu nhập khác	2.915.786.946	4.877.051.175
	5.141.215.225	**14.357.666.964**

9 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01.01.2026 đến 30.09.2026	Từ 01.01.2025 đến 30.09.2025
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý tài sản	816.173.475	-
Các khoản phạt	18.150.037.607	757.711.866
Chi phí khác	878.764.766	2.467.639.118
	19.844.975.848	**3.225.350.984**

10 Thông tin về các bên liên quan

Vào ngày kết thúc năm kế toán, các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01.01.2026 đến 30.09.2026	Từ 01.01.2025 đến 30.09.2025
Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu	Bên liên quan	Mua hàng	11.607.419.133	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ Khí Công nghệ cao SIBA	Bên liên quan	Xây dựng	428.707.569.883	83.981.152.187
		Bán hàng	167.110.480	60.658.500
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	Bên liên quan	Bán hàng	44.219.840	91.753.100
		Mua hàng	40.000.000	-
Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Tập Đoàn Tân Long Tại Hải Phòng	Bên liên quan	Bán hàng	18.935.280	-
Công Ty Cổ phần Lương thực A An	Bên liên quan	Bán hàng	175.074.720	58.656.000
		Mua hàng	108.000.000	-
Công ty CP Thương Mại Stemkos Việt Nam	Bên liên quan	Mua hàng	102.272.727	-
Công ty CP Năng Lượng Sạch Siba Cư Jut	Bên liên quan	Mua hàng	2.000.368.643	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu, phải trả bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ Khí Công nghệ cao SIBA	Bên liên quan	Bán hàng	349.899.426	3.309.336
Công Ty CP Tập Đoàn Tân Long	Bên liên quan	Bán hàng	-	204.636.348
Công Ty Cổ phần Lương thực A An	Bên liên quan	Bán hàng	30.775.680	-
Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Ocoba	Bên liên quan	Bán hàng	643.842.400	-
Công ty Cổ phần TVOne Việt Nam	Bên liên quan	Bán hàng	4.872.981.254	-
TỔNG CỘNG			**5.897.498.760**	**207.945.684**
Phải trả người bán				
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ Khí Công nghệ cao SIBA	Bên liên quan	Mua hàng	231.186.798.005	305.568.732.760
Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Solacons	Bên liên quan	Mua hàng	87.272.728	1.383.272.728
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	Bên liên quan	Mua hàng	16.520.000	1.470.020.000
Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu	Bên liên quan	Mua hàng	3.665.397.937	1.381.544.878
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Sạch Siba Cư Jut	Bên liên quan	Mua hàng	267.966.025	611.891.203
Dài hạn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ Khí Công nghệ cao SIBA	Bên liên quan	Mua hàng	-	36.687.475.369
TỔNG CỘNG			**235.223.954.695**	**347.102.936.938**

10 Thông tin về các bên liên quan *(tiếp theo)*

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu, phải trả bên liên quan như sau: *(tiếp theo)*

Bên liên quan	Mối Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ Khí Công nghệ cao SIBA	Bên liên quan	Ứng trước mua hàng	44.016.752.223	134.274.471.647
Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Solacons	Bên liên quan	Tạm ứng xây dựng trại	1.145.454.547	1.145.454.547
TỔNG CỘNG			**45.162.206.770**	**135.419.926.194**

VI Phân loại dữ liệu tương ứng theo hướng dẫn của Thông tư 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

VND

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Số đầu kỳ (được trình bày lại)*
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	478.318.619.057	7.103.184.803	485.421.803.860
Phải thu về cho vay ngắn hạn	174.600.000	(174.600.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	98.317.429.829	(6.928.584.803)	91.388.845.026
Hàng tồn kho	2.725.620.167.681	(2.386.752.394.629)	338.867.773.052
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	-	2.391.854.024.849	2.391.854.024.849
Tài sản cố định hữu hình	3.311.518.714.313	(61.108.662.721)	3.250.410.051.592
- Nguyên giá	*3.978.274.414.612*	*(71.615.570.878)*	*3.906.658.843.734*
- Giá trị khấu hao lũy kế	*(666.755.700.299)*	*10.506.908.157*	*(656.248.792.142)*
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	-	698.483.309.680	698.483.309.680
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	-	*698.483.309.680*	*698.483.309.680*
- Nguyên giá	-	*1.008.732.113.217*	*1.008.732.113.217*
- Giá trị khấu hao lũy kế	-	*(310.248.803.537)*	*(310.248.803.537)*
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.392.177.973.739	(5.101.630.220)	1.387.076.343.519
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	1.273.557.175.808	(637.374.646.959)	636.182.528.849
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT			
Khấu hao và hao mòn	174.135.111.396	157.369.014.102	331.504.125.498
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(408.655.802.672)	320.171.863.454	(88.483.939.218)
Tăng, giảm hàng tồn kho	(355.801.397.712)	(5.101.630.220)	(360.903.027.932)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(1.075.085.673.145)	(571.973.742.846)	(1.647.059.415.991)
Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	99.534.495.510	99.534.495.510

VII Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 9 tháng

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất 9 tháng của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phan Thị Khánh Dung	Phan Thị Kim Trang	Bùi Hương Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN **NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 30.10/BAF-CV	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026*
V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên BCTC hợp nhất quý 3/2026 so với cùng kỳ năm 2025	

Kính gửi:
- **Ủy ban chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

Tại Báo cái tài chính Hợp nhất Quý 3 năm 2026 của Công ty:

Chỉ tiêu	Năm 2026 (VND)	Năm 2025 (VND)	Chênh lệch tăng (giảm)	
			Số tiền (VND)	%
Lợi nhuận sau thuế Q3	21.198.553.118	22.462.097.993	(1.263.544.875)	-6%
Lợi nhuận sau thuế lũy kế 9 tháng	331.059.149.750	365.340.419.222	(34.281.269.472)	-9%

Nhìn chung, lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2026 và lợi nhuận sau thuế Quý 3/2026 giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2025,

Tổng thể 9 tháng đầu năm của Công ty vẫn ghi nhận nhiều điểm tích cực, phản ánh nền tảng kinh doanh cốt lõi tiếp tục tăng trưởng và chiến lược mở rộng đang đi đúng lộ trình. Cụ thể :

- Sản lượng heo của BAF 9 tháng đạt mức khoảng 848.000 con tăng khoảng 55% so với cùng kỳ năm 2025, đạt 98% kế hoạch 9 tháng đầu năm. Doanh thu thuần hợp nhất của BAF 9 tháng đầu năm đạt khoảng 5.956 tỷ VND, đạt 101% kế hoạch 9 tháng. Các kết quả này cho thấy quy mô hoạt động và năng lực thị trường của Công ty tiếp tục được củng cố mạnh mẽ.
- Trong kỳ, Công ty tiếp tục khởi công các dự án ứng dụng công nghệ cao mới, khẳng định cam kết đồng hành với chiến lược mở rộng nhằm hiện thực hóa các mục tiêu tăng trưởng đến năm 2030.
- BAF đang tích cực hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước để tiếp nhận chuyển giao kinh nghiệm, công nghệ hiện đại và nguồn hỗ trợ tài chính, qua đó từng bước nâng cao hiệu suất và tối ưu chi phí vận hành tại các trại mới.

Các yếu tố ảnh hưởng trong Quý 3/2026 chủ yếu mang tính thời điểm và gắn với giai đoạn đầu tư, không phản ánh sự suy giảm của hoạt động kinh doanh cốt lõi. Cụ thể:

- Mặc dù giá bán heo hơi thị trường bình quân Quý 3/2026 đạt khoảng 56.000–58.000 VND/kg, cao hơn mức 55.000 VND/kg của cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, giá bán đang có xu hướng giảm vì các tác động từ các thông tin tiêu cực tại thị trường.
- Chi phí lãi vay tăng cao do biến động về mặt bằng lãi suất trên thị trường so với cùng kỳ năm trước. Đây là yếu tố ngoại cảnh nằm ngoài khả năng kiểm soát trực tiếp của Công ty.

Việc mở rộng nhanh và đưa các trại mới vào vận hành trong 9 tháng đầu năm khiến chi phí sản xuất (nhân sự, điện nước, khấu hao, chi phí vận hành ban đầu), chi phí quản lý, chi phi bán hàng tăng so với cùng kỳ, trong khi hiệu suất chưa đạt mức tối ưu ngay trong giai đoạn đầu.

Trên đây là giải trình bổ sung của Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.

Trân trọng cám ơn./.

Nơi nhận:

- *Như kính gửi;*
- *Lưu PKT, HC.*

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0107795944 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bùi Hương Giang